

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4300429492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 2 tháng 4 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 cấp ngày 25 tháng 4 năm 2022.	
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 1326400577 ngày 4 tháng 1 năm 2016 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1326400577, thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 65201000090 ngày 22 tháng 4 năm 2010 và các bản điều chỉnh, do Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất cấp có thời hạn hoạt động là 49 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tuấn Anh Ông Trần Xuân Thu Ông Lê Xuân Sơn Bà Hà Thị Hoa	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Đỗ Thị Phương Thúy Bà Phạm Thanh Thảo Ông Phan Bá Công	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Xuân Thu Ông Huỳnh Việt Cường Ông Huỳnh Trịnh Văn	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc
Trụ sở chính	Khu Đô thị mới Vạn Tường, Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Xuân Thu
Giám đốc

Tỉnh Quảng Ngãi, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp lý của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 9 tháng 3 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12949
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2023


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		240.031.342.236	261.601.905.039
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.443.961.488	30.692.222.136
111	Tiền		19.071.280.038	7.319.540.686
112	Các khoản tương đương tiền		14.372.681.450	23.372.681.450
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		70.266.010.000	87.568.840.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	70.266.010.000	87.568.840.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		104.485.565.921	113.305.112.596
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	100.790.766.393	110.413.019.970
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		777.731.944	20.103.600
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	2.917.067.584	2.871.989.026
140	Hàng tồn kho	7	29.779.169.012	28.550.293.712
141	Hàng tồn kho		29.779.169.012	28.557.904.116
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(7.610.404)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.056.635.815	1.485.436.595
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	2.006.523.422	1.447.053.576
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	50.112.393	38.383.019
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		60.371.255.038	74.639.999.364
220	Tài sản cố định		56.432.729.522	69.813.030.186
221	Tài sản cố định hữu hình	9	56.432.729.522	69.813.030.186
222	Nguyên giá		188.161.242.544	188.889.507.904
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(131.728.513.022)	(119.076.477.718)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		93.106.000	93.106.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(93.106.000)	(93.106.000)
260	Tài sản dài hạn khác		3.938.525.516	4.826.969.178
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	3.938.525.516	4.826.969.178
270	TỔNG TÀI SẢN		300.402.597.274	336.241.904.403

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		109.830.218.121	143.533.078.899
310	Nợ ngắn hạn		109.730.218.121	143.533.078.899
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	71.734.508.261	129.274.828.467
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.476.343	479.168.611
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	5.298.321.178	2.104.321.097
314	Phải trả người lao động		4.620.577.016	4.954.871.734
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		135.863.014	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	227.272.727
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	3.522.717.335	3.086.143.119
320	Vay ngắn hạn	13	22.000.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	2.399.754.974	3.406.473.144
330	Nợ dài hạn		100.000.000	-
337	Phải trả dài hạn khác		100.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.572.379.153	192.708.825.504
410	Vốn chủ sở hữu		190.572.379.153	192.708.825.504
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	175.222.845.365	175.222.845.365
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.222.845.365	175.222.845.365
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	2.931.055.044	2.931.055.044
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16	128.162.657	128.162.657
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	12.290.316.087	14.426.762.438
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	16	12.290.316.087	14.426.762.438
440	TỔNG NGUỒN VỐN		300.402.597.274	336.241.904.403


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởngTrần Xuân Thu
Giám đốc
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	819.324.211.238	859.542.792.679
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	819.324.211.238	859.542.792.679
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(786.290.808.977)	(823.831.025.183)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.033.402.261	35.711.767.496
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.715.716.895	4.409.116.847
22	Chi phí tài chính	(137.823.014)	(21.909.300)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(135.863.014)	(9.589.041)
25	Chi phí bán hàng	(4.266.354.163)	(4.643.243.886)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.168.660.660)	(17.681.180.068)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.176.281.319	17.774.551.089
31	Thu nhập khác	830.572.386	498.626.428
32	Chi phí khác	(107.551.094)	(65.291.023)
40	Lợi nhuận khác	723.021.292	433.335.405
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.899.302.611	18.207.886.494
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.208.986.524)	(2.281.124.056)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.690.316.087	15.926.762.438
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17(a)	687
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17(b)	687


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập


Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng


Trần Xuân Thu
Giám đốc
Ngày 27 tháng 2 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.899.302.611	18.207.886.494
	Điều chỉnh kế toán cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9, 25 13.508.870.664	13.924.959.600
03	Hoàn nhập dự phòng	(7.610.404)	(506.558.211)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21 (13.970.681)	12.320.259
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21 (4.699.515.214)	(4.409.033.214)
06	Chi phí lãi vay	135.863.014	9.589.041
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	24.822.939.990	27.239.163.969
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	8.633.407.398	(73.612.085.089)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.221.264.896)	(4.236.136.114)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(55.614.583.856)	98.885.722.628
12	Giảm chi phí trả trước	328.973.816	2.219.567.759
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(9.589.041)
15	Thuế TNDN đã nộp	11 (1.464.731.340)	(1.633.861.766)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	14 (4.795.671.500)	(2.948.813.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(29.310.930.388)	45.903.969.346
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(90.246.950)	(2.265.057.551)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	95.454.545	-
23	Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(26.100.000.000)	(46.402.830.000)
24	Tiền thu hồi của các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	43.402.830.000	15.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	4.778.470.572	4.038.712.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	22.086.508.167	(29.629.175.387)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	48.000.000.000	10.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(26.000.000.000)	(10.000.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	16 (12.037.809.108)	(10.303.102.992)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.962.190.892	(10.303.102.992)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.737.768.671	5.971.690.967
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	30.692.222.136	24.732.851.428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	13.970.681	(12.320.259)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	33.443.961.488	30.692.222.136


 Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập


 Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng


 Trần Xuân Thu
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300429492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 2 tháng 4 năm 2009.

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1326400577, thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 65201000090 ngày 22 tháng 4 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất lần thứ hai ngày 4 tháng 1 năm 2016, do Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất cấp, Công ty đang thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene và bao Polyetylen (PE) tại Khu Công nghiệp phía Đông, Khu Kinh tế Dung Quất (thuộc Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi) có thời hạn hoạt động là 49 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 65201000090 ngày 22 tháng 4 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCoM”) từ ngày 18 tháng 1 năm 2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PBT theo Thông báo số 43/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 311 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 321 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, riêng đối với giá gốc hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23 năm
Máy móc thiết bị	3 - 13 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	78 030 383	46 365 380
Tiền gửi ngân hàng	18.993.249.655	7.273.175.306
Các khoản tương đương tiền (*)	14.372.681.450	23.372.681.450
	<u>33.443.961.488</u>	<u>30.692.222.136</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3,8% đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,2% đến 4,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong các khoản tương đương tiền của Công ty có các khoản tiền gửi ngân hàng với giá trị là 3.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 270.000.000 Đồng) đang được cầm cố với mục đích là bảo lãnh thực hiện hợp đồng dịch vụ và có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị 265.264.992 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 262.161.494 Đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Đối với khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền có 3.565.509.755 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16.965.825 Đồng) tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi, một bên liên quan, với các điều khoản giao dịch thông thường (Thuyết minh 27(b)(i)).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>2022</u>		<u>2021</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn				
Bên thứ ba	53.166.010.000	53.166.010.000	87.568.840.000	87.568.840.000
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b)(ii))	17.100.000.000	17.100.000.000	-	-
	<u>70.266.010.000</u>	<u>70.266.010.000</u>	<u>87.568.840.000</u>	<u>87.568.840.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,7% đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7% đến 5,1%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty có 28.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 43.568.840.000 Đồng) đang được cầm cố với mục đích là bảo lãnh thực hiện hợp đồng dịch vụ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Kanetora Bạch Đằng	35.486.504.529	21.562.882.297
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	11.138.981.167	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Bình	9.717.196.741	15.439.751.949
Công ty TNHH Một Thành viên Marubeni Việt Nam	7.603.200.000	-
Khác	7.109.320.349	39.507.926.087
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b)(iii))	29.735.563.607	33.902.459.637
	<u>100.790.766.393</u>	<u>110.413.019.970</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi	2.627.094.464	-	2.706.049.822	-
Khác	289.973.120	-	165.939.204	-
	<u>2.917.067.584</u>	<u>-</u>	<u>2.871.989.026</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	13.812.800.567	-	17.573.159.112	(7.610.404)
Công cụ, dụng cụ	3.451.057.401	-	3.367.455.976	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.987.347.717	-	2.177.858.546	-
Thành phẩm	7.142.771.618	-	5.439.430.482	-
Hàng hóa	2.385.191.709	-	-	-
	<u>29.779.169.012</u>	<u>-</u>	<u>28.557.904.116</u>	<u>(7.610.404)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	7.610.404	9.354.369
Hoàn nhập dự phòng	(7.610.404)	(1.743.965)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>7.610.404</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bảo hiểm	226.356.167	242.620.789
Công cụ và dụng cụ	1.110.389.985	631.031.169
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	373.992.346	465.904.323
Khác	295.784.924	107.497.295
	<u>2.006.523.422</u>	<u>1.447.053.576</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ và dụng cụ	1.377.860.792	1.227.713.659
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.123.333.125	3.144.117.158
Khác	437.331.599	455.138.361
	<u>3.938.525.516</u>	<u>4.826.969.178</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	6.274.022.754	8.493.590.513
Tăng trong năm	12.582.725.179	13.427.276.283
Phân bổ trong năm	(12.911.698.995)	(15.646.844.042)
Số dư cuối năm	<u>5.945.048.938</u>	<u>6.274.022.754</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	250.610.910	188.889.507.904
Mua trong năm	-	64.975.000	-	63.595.000	128.570.000
Thanh lý trong năm	-	(856.835.360)	-	-	(856.835.360)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	85.272.151.850	73.941.671.784	28.633.213.000	314.205.910	188.161.242.544
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	44.291.255.274	58.791.432.530	15.886.130.655	107.659.259	119.076.477.718
Khấu hao trong năm	4.339.379.507	6.222.131.491	2.895.187.968	52.171.698	13.508.870.664
Thanh lý trong năm	-	(856.835.360)	-	-	(856.835.360)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	48.630.634.781	64.156.728.661	18.781.318.623	159.830.957	131.728.513.022
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	40.980.896.576	15.942.099.614	12.747.082.345	142.951.651	69.813.030.186
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	36.641.517.069	9.784.943.123	9.851.894.377	154.374.953	56.432.729.522

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 24.673.147.303 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.671.268.077 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 Giá trị/số có khả năng trả nợ VND	2021 Giá trị/số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Kim Long	673.728.814	3.797.446.590
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	85.199.896	1.103.731.655
Khác	7.865.485.303	10.750.035.844
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b)(iv))	63.110.094.248	113.623.614.378
	<u>71.734.508.261</u>	<u>129.274.828.467</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu						
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	-	70.282.262.329	(70.282.262.329)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	10.274.072	-	-	-	39.838.321	50.112.393
Tiền thuế đất	28.108.947	-	-	-	(28.108.947)	-
	<u>38.383.019</u>	<u>70.282.262.329</u>	<u>(70.282.262.329)</u>	<u>-</u>	<u>11.729.374</u>	<u>50.112.393</u>
(b) Phải nộp						
Thuế GTGT phải nộp	958.884.717	78.493.657.876	(70.282.262.329)	(5.761.650.650)	-	3.408.629.614
Thuế TNDN	1.145.436.380	2.208.986.524	-	(1.464.731.340)	-	1.889.691.564
Tiền thuế đất	-	1.776.386.599	-	(1.748.277.652)	(28.108.947)	-
Thuế TNCN	-	389.756.971	-	(429.595.292)	39.838.321	-
Thuế khác	-	230.777.415	-	(230.777.415)	-	-
	<u>2.104.321.097</u>	<u>83.099.565.385</u>	<u>(70.282.262.329)</u>	<u>(9.635.032.349)</u>	<u>11.729.374</u>	<u>5.298.321.178</u>

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Các khoản đặt cọc (*)	3.284.290.449	2.256.904.000
Kinh phí công đoàn	123.116.396	130.502.223
Khác	115.310.490	698.736.896
	<u>3.522.717.335</u>	<u>3.086.143.119</u>

(*) Các khoản đặt cọc thể hiện các khoản tạm ứng của khách hàng để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán sản phẩm và sẽ được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng.

13 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng	-	48.000.000.000	(26.000.000.000)	22.000.000.000
	<u>-</u>	<u>48.000.000.000</u>	<u>(26.000.000.000)</u>	<u>22.000.000.000</u>

Số dư thể hiện khoản vay bằng Đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Dung Quất với kỳ hạn từ 30 đến 75 ngày kể từ ngày giải ngân với mục đích là thanh toán tiền mua hạt nhựa và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 9%/năm.

14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.406.473.144	3.075.656.317
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 16)	3.788.953.330	3.579.152.860
Sử dụng quỹ trong năm	(4.795.671.500)	(3.248.336.033)
Số dư cuối năm	<u>2.399.754.974</u>	<u>3.406.473.144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022	2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	17.522.284	17.522.284

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.846.365	83,26	145.892.846.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	175.222.846.365	100,00	175.222.846.365	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.522.284	175.222.840.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.382.255.852	190.664.318.918
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.926.762.438	15.926.762.438
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 (Thuyết minh 14)	-	-	-	(2.079.152.860)	(2.079.152.860)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021 (Thuyết minh 14)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(10.303.102.992)	(10.303.102.992)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	14.426.762.438	192.708.825.504
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.690.316.087	13.690.316.087
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021 (Thuyết minh 14) (*)	-	-	-	(2.388.953.330)	(2.388.953.330)
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022 (Thuyết minh 14)	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.290.316.087	190.572.379.153

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân chia LNST chưa phân phối của năm 2021 và tạm phân chia LNST chưa phân phối của năm 2022 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và nhân sự quản lý là: 3.888.953.330 Đồng (trong đó trích cho người lao động là 3.581.978.330 Đồng và cho nhân sự quản lý là 306.975.000 Đồng). Công ty đã tạm trích trong tháng 12 năm 2021 số tiền 1.500.000.000 Đồng (theo số liệu kế hoạch năm 2021 đã được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 4 năm 2021), nên trích bổ sung trong năm là 2.388.953.330 Đồng; và
- Chia cổ tức năm 2021 với số tiền là 12.037.809.108 Đồng.

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	13.690.316.087	15.926.762.438
Điều chỉnh giảm số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.400.000.000)	(3.888.953.330)
	<u>12.290.316.087</u>	<u>12.037.809.108</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>701</u>	<u>687</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty tiến hành ước tính việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm 2022.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bằng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 đã được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 4 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	15.926.762.438	-	15.926.762.438
Điều chỉnh tăng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.500.000.000)	(2.388.953.330)	(3.888.953.330)
	<u>14.426.762.438</u>	<u>(2.388.953.330)</u>	<u>12.037.809.108</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	17.522.284	-	17.522.284
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>823</u>	<u>(136)</u>	<u>687</u>

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã bao gồm số ngoại tệ 57.091,78 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 40.429,98 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa sổ 504.814.246 Đồng nợ khó đòi.

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	642.328.885.121	662.140.316.194
- Hạt nhựa	601.095.035.121	617.020.416.194
- Pallet	40.044.800.000	44.497.400.000
- Bao Jumbo	1.189.050.000	622.500.000
Doanh thu bán sản phẩm của Nhà máy Bao bì	94.676.444.538	110.123.009.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	34.039.926.210	32.561.395.929
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý và cho thuê nhà	21.434.770.271	34.137.444.011
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	26.844.185.098	20.580.627.266
	<u>819.324.211.238</u>	<u>859.542.792.679</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn hàng bán	633.926.502.097	654.495.680.632
- Hạt nhựa	594.298.400.289	611.100.853.358
- Pallet	38.507.581.808	42.791.027.274
- Bao Jumbo	1.120.520.000	603.800.000
Giá vốn sản phẩm của Nhà máy Bao bì	81.425.947.385	94.166.693.525
Giá vốn dịch vụ vận chuyển cung cấp	27.949.572.779	26.932.260.710
Giá vốn dịch vụ quản lý và cho thuê nhà cung cấp	19.936.546.689	29.369.232.093
Giá vốn dịch vụ khác cung cấp	23.052.240.027	18.867.158.223
	<u>786.290.808.977</u>	<u>823.831.025.183</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	4.699.515.214	4.409.033.214
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	13.970.681	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.231.000	83.633
	<u>4.715.716.895</u>	<u>4.409.116.847</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	2.222.351.758	2.616.603.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.600.432	179.966.211
Khác	1.706.401.973	1.846.673.692
	<u>4.266.354.163</u>	<u>4.643.243.886</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	9.756.875.165	10.022.561.206
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.247.722.110	982.064.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.391.889.065	1.342.514.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.931.592.093	2.034.223.154
Chi phí khác	2.840.582.227	3.299.816.368
	<u>18.168.660.660</u>	<u>17.681.180.068</u>

24 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với lợi nhuận của Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene, căn cứ theo Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 65201000090 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất cấp, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% trong thời gian là 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2024).

24 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.899.302.611	18.207.886.494
Thuế tính ở thuế suất 10%	759.873.037	1.063.064.928
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.660.114.449	1.515.447.443
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	177.376.001	252.382.583
Thuế được giảm	(388.376.963)	(549.770.898)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.208.986.524</u>	<u>2.281.124.056</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.208.986.524	2.281.124.056
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>2.208.986.524</u>	<u>2.281.124.056</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.161.414.018	79.231.254.424
Chi phí nhân viên	41.635.168.019	44.008.934.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.997.569.541	42.594.931.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.508.870.664	13.924.959.600
Chi phí khác	6.134.117.578	7.101.138.836
	<u>177.437.139.820</u>	<u>186.861.218.477</u>

27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan có giao dịch trong năm với Công ty như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	181.757.614.868	192.993.571.123
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	218.181.816
	<u>181.975.796.684</u>	<u>193.211.752.939</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	574.032.164.206	629.973.367.823
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	13.836.683.634	14.369.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	3.369.401.942	1.357.907.628
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.177.740.000	2.163.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	597.676.070	605.315.544
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	240.000.000	240.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	153.749.211	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	182.078.865	497.781.441
Khách sạn Cẩm Thành	-	229.090.909
	<u>594.589.493.928</u>	<u>649.435.663.345</u>

27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Gửi tiền		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	17.100.000.000	-
iv) Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	735.212.997	138.327
v) Ký quỹ		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	343.200.000	-
vi) Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.022.838.108	8.578.363.551
Khách sạn Cẩm Thành	377.850.000	323.517.434
Các cổ đông khác	1.637.121.000	1.401.222.007
	<u>12.037.809.108</u>	<u>10.303.102.992</u>
vii) Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	130.000.000	-

27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.695.563.607	33.862.459.637
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	40.000.000
	<u>29.735.563.607</u>	<u>33.902.459.637</u>
iv) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.544.824	-
	<u>159.544.824</u>	<u>-</u>
v) Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	603.506.849	-
	<u>603.506.849</u>	<u>-</u>
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	62.451.395.108	111.407.534.328
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	388.800.000	396.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	269.899.140	249.730.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.472.120.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	98.230.000
	<u>63.110.094.248</u>	<u>113.623.614.378</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	2.160.165.798	2.160.165.798
Từ 1 đến 5 năm	8.451.287.963	8.521.057.784
Trên 5 năm	47.028.146.924	49.200.543.286
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	57.639.600.685	59.881.766.868

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023.



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng




Trần Xuân Thu
Giám đốc